

Hoạt động thương hồ ở Đồng bằng sông Cửu Long: những đặc trưng văn hóa, xã hội của người Việt

• **Ngô Văn Lệ**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Hoạt động kinh tế của một cộng đồng dân cư phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên nơi các cộng đồng dân cư đó sinh sống. Mặt khác, hoạt động kinh tế của một cộng đồng dân cư cũng là những biểu hiện văn hóa rất đặc thù. Bởi vì hoạt động kinh tế thể hiện rõ khả năng thích ứng của một cộng đồng dân cư trong những môi trường tự nhiên cụ thể. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là đồng bằng lớn ở nước ta nơi có nhiều thành phần tộc người

sinh sống. Hoạt động kinh tế của các cộng đồng dân cư ở ĐBSCL phản ánh một nét chung của các cộng đồng cư dân nơi đây trong quá trình giao lưu văn hóa, mặt khác, thể hiện nét văn hóa riêng gắn liền với một tộc người. Bài viết của chúng tôi trình bày hoạt động “thương hồ” của người Việt, nhằm góp phần làm rõ những đặc trưng văn hóa, xã hội trong bối cảnh cụ thể của Nam Bộ.

Từ khóa: thương hồ, thương hồ - cộng đồng nghề nghiệp, đa tộc người

Đặt vấn đề

Khái niệm “Thương hồ” được hiểu nôm na là những người buôn bán trên sông nước. Do bởi, Tự điển Việt Nam (xuất bản 1931) có chiết tự như sau: *Thương là làn nước mênh mông¹; Hồ là hồ khẩu, nói người đi kiếm ăn nuôi miệng; Đi hồ khẩu tha phương²*. Vì vậy, có thể hiểu *thương hồ* là phương thức kiếm ăn (buôn bán) trên sông nước, là khách buôn tứ xứ, buôn bán đường xa; hoặc cũng có thể hiểu, *thương hồ* là những người buôn bán theo đường sông, đường biển, lênh đênh trên sông nước.

Nói đến hoạt động “thương hồ” ở Việt Nam là nói đến một loại hình hoạt động kinh tế khá đặc thù

của cư dân ĐBSCL. Do bởi, đây là khu vực sông nước; phương thức vận chuyển phổ biến và thuận tiện nhất là đường thủy. Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy, lĩnh vực này vẫn chưa được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu, nhưng lại là một vấn đề quan trọng, biểu hiện tính đặc trưng văn hóa của vùng; yếu tố thổ nhưỡng và vấn đề sinh thái đã chi phối quan trọng đến các loại hình kinh tế của người dân nơi đây. Vì vậy, khi nghiên cứu về vấn đề này, chúng tôi nghĩ cần tiếp cận dưới những đặc điểm văn hóa, xã hội cơ bản như trình bày dưới đây.

1. “Thương hồ” nét đặc trưng văn hóa gắn với sông nước

Với những điều kiện tự nhiên khá đặc biệt so với các địa phương khác của Việt Nam, nên hoạt động kinh tế của người dân vùng sông nước ĐBSCL cũng có những khác biệt với các cộng đồng

¹ Ban Văn học, Hội Khai trí Tiến Đức, 1931, *Việt Nam Tự điển*, Mạc Lâm xuất bản, Hanoi, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, tr. 587.

² Ban Văn học, Hội Khai trí Tiến Đức, 1931, *Sách đã dẫn*, tr. 245.

cư dân khác sinh sống trên lãnh thổ nước ta. Mỗi một lĩnh vực kinh tế vùng sông nước này, một mặt thể hiện những nét chung của các cộng đồng cư dân trong quá trình khai phá, xây dựng và bảo vệ những thành quả lao động để hình thành nét văn hóa chung - “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước”. Nhưng mặt khác, từng cộng đồng cư dân (từng tộc người) là những cộng đồng di cư, nên trong hoạt động kinh tế của mình lại có nét riêng, gắn liền với văn hóa truyền thống. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân ở ĐBSCL sẽ giúp cho người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh về đời sống văn hóa xã hội trong bối cảnh của vùng đất gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, mở rộng chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền. Đồng thời qua kết quả nghiên cứu cho thấy tính đa dạng của hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Khi nói đến hoạt động “thương hồ” là nói đến một loại hình hoạt động kinh tế khá đặc thù của cư dân ĐBSCL. Buôn bán là hoạt động kinh tế có ở hầu hết các tộc người trên thế giới, phản ánh quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, giữa các khu vực. Trong lịch sử phát triển của mình không có tộc người nào lại không có hoạt động trao đổi hàng hóa, vì trong cuộc sống hàng ngày, để tồn tại con người luôn có nhu cầu, nhất là nhu cầu vật chất. Ở trên một vùng lãnh thổ nhất định, các điều kiện tự nhiên (mà ở đây là các loại khoáng sản, các dược liệu, những sản phẩm từ nông nghiệp, các mặt hàng thủ công...) không bao giờ có thể đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng của cư dân. Do đó, trao đổi hàng hóa giữa các tộc người, giữa các vùng dân cư diễn ra khá sớm, khi mà ở các tộc người do nhu cầu của đời sống đã hình thành những tổ chức xã hội đầu tiên (bộ lạc, bộ tộc). Buôn bán (hình thức trao đổi hàng hóa) khá đa dạng, như trao đổi hàng hóa tại một địa điểm cố định (chợ). Cách thức trao đổi hàng hóa có thể diễn ra hàng ngày, hay diễn ra vào các ngày quy định theo ngày âm lịch (chợ phiên). Có loại chợ diễn ra mỗi năm một lần vào một ngày cố định để

cầu may (như chợ Viềng Nam Định) hay có loại chợ mà việc mua bán trao đổi không giữ vai trò quan trọng, chỉ là nơi gặp gỡ của các đôi nam nữ (chợ tình Sapa). Chợ như là một hoạt động kinh tế người bán hàng phải tính đến lợi nhuận (tính đến chi phí), thì chi phí cho vận chuyển luôn được quan tâm. Với điều kiện cụ thể của ĐBSCL thì vận chuyển theo đường thủy là cách rẻ tiền nhất và tiện lợi nhất, và buôn bán theo đường thủy là hình thức hợp lý nhất ở đây. Do bởi, đây là xứ sở của miền sông nước, nơi có 9 tỉnh thành giáp biển và là nơi có nhiều sông rạch chằng chịt. Đường sông, đường biển là mạch máu lưu thông giữa các địa phương cũng như vươn ra khu vực. Chính yếu tố sông nước đã góp phần làm nên nét văn hoá đặc trưng của cư dân sinh sống nơi đây. Ảnh hưởng của yếu tố sông nước đến văn hoá của cư dân trong vùng được thể hiện rất rõ từ hình thái cư trú, trang phục, ẩm thực, phương tiện đi lại... đến các hoạt động kinh tế.

Trong quá trình định cư, lưu dân ở ĐBSCL đã nhìn thấy tầm quan trọng của sông nước để định cư và hoạt động kinh tế. Người Khmer đến đây đã men theo các dòng sông, chọn các giồng, rạch để làm nơi cư trú. Người Việt cũng xây làng, lập ấp ven các con nước. Người Hoa cũng chọn khu vực định cư gắn liền với vùng sông nước, như xây dựng khu thương mại Cù Lao Phố ven sông Đồng Nai, thành phố Mỹ Tho dọc sông Tiền hoặc vùng đô thị Hà Tiên giáp biển; người Chăm cũng định cư cặp dòng sông Hậu...

Việc chọn địa bàn cư trú cạnh vùng sông nước không phải là sự ngẫu nhiên, mà là sự đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn trong việc tương tác với môi trường tự nhiên, để từ đó an cư lạc nghiệp. Trong quá khứ, thương cảng Óc Eo đã góp phần làm nên nét văn hóa riêng của một giai đoạn phát triển lịch sử vùng ĐBSCL. Những cảng thị như phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam) là những thí dụ về việc khai thác những yếu tố sông nước cho hoạt động kinh tế của người Việt.

Trong bối cảnh cụ thể của vùng ĐBSCL, sự tiếp nối của các giá trị truyền thống xưa là các chợ nổi như Cái Răng, Phụng Hiệp - Ngã Bảy, Phong Điền (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang), Gành Hào (Bạc Liêu), Thới Bình (Cà Mau)... Hình ảnh tưởng chừng khác, nhưng thực chất vẫn là một. Cũng những dòng sông, dòng kinh nối nhau, cũng những bến nước... là nơi hình thành nên những khu vực buôn bán sầm uất, như chợ nổi Ngã Năm, Cái Răng, Phong Điền... luôn tấp nập kẻ bán người mua. Những chiếc xuồng, ghe chở nặng trái cây, đầy nông sản và những chiếc thuyền to từ bến Ninh Kiều đổ xuống mang theo đủ loại hàng hóa của Sài Gòn, Chợ Lớn. Tất cả, có đến hàng trăm chiếc tụ tập về để cùng mua, cùng bán... tạo nên cảnh văn hóa đặc trưng của vùng sông nước.

Chợ nổi nhóm họp không theo qui định của Nhà nước mà mang tính tự phát. Sản phẩm trao đổi mua bán chủ yếu là các loại hàng nông sản thực phẩm, trái cây, hoa màu... sản xuất tại địa phương, các vùng lân cận chuyển tới phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ hoặc đưa đi tiêu thụ tại các chợ huyện, xã, hoặc cho các du khách. Hàng hóa bán ra được giới thiệu (treo tượng trưng) trên cây bèo mũi ghe để chào mời khách hàng. Đây là thuộc tính đặc trưng của cư dân thương hồ; là loại hình thương mại mang yếu tố sông nước khá đặc trưng của vùng ĐBSCL. Chính điều này đã khắc họa nên yếu tố văn hóa đặc sắc của cư dân thương hồ vùng ĐBSCL so với các cư dân khác trong cả nước.

Có thể nói, thương hồ là một hoạt động kinh tế khá đặc thù của cư dân vùng ĐBSCL mà từ lâu, con người đã biết khai thác nguồn lợi sông nước để mang lại lợi ích cho cuộc sống. Nhiều địa phương ở Việt Nam, người dân đã biết khai thác các dòng sông phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa từ miền ngược về miền xuôi và ngược lại. Nhưng không có nơi nào như ở ĐBSCL, hoạt động buôn bán trên sông nước đã trở thành một nghề mưu sinh của cư dân nơi đây.

2. “Thương hồ” như là một dạng cộng đồng nghề nghiệp di động

Trong những nghiên cứu đã được công bố, chúng tôi luôn quan tâm đến cộng đồng làng và cộng đồng huyết thống (dòng họ), bởi những đặc điểm của hai loại cộng đồng này (Ngô Văn Lệ, 2011, 2012). Đó là những cộng đồng khá bền vững dựa trên mối quan hệ huyết thống và quan hệ làng giềng bền chặt trong một không gian cư trú có lợi ích chung trong kinh tế, xã hội gắn liền với không gian cư trú. Những dạng thức cộng đồng này trải qua nhiều hình thái kinh tế-xã hội vẫn giữ được những sắc thái riêng của mình.

Buôn bán trên sông nước chỉ có ở những nơi hội đủ những điều kiện cho phép. Những điều kiện đó, một mặt, do những điều kiện tự nhiên quy định, mặt khác, lại do những cộng đồng cư dân sinh sống trong những môi trường sinh thái nhân văn quy định. Đối với ĐBSCL – nơi có hoạt động thương hồ, làm nên nét văn hóa, đã hội đủ các điều kiện để cho hoạt động kinh tế này không chỉ làm lợi cho người dân, mà còn làm nên nét riêng của đời sống văn hóa. Thứ nhất, nơi đây là đồng bằng rộng lớn có nhiều kênh, rạch dài trên 28.000km. Những kênh rạch này, một phần do quá trình biến thoái tạo nên, phần khác do công sức của người dân trong quá trình chinh phục vùng đất này tạo nên (Nguyễn Sinh Hương, 2010). Hệ thống kênh, rạch chằng chịt, nối kết các vùng, các tỉnh, các huyện, các ấp hình thành mạng lưới giao thông thuận tiện cho người dân vùng sông nước. Đây là những điều kiện tự nhiên thuận lợi để hình thành nên hoạt động kinh tế khá đặc thù, đó là thương hồ. Thứ hai, hoạt động kinh tế của cư dân nơi đây là hoạt động kinh tế hàng hóa. Do trước khi người Việt cùng với các tộc người khác đến khai phá vùng đất này, thì đây là một vùng hoang hóa. Bằng sức lao động của mình, cư dân nơi đây đã biến vùng đất hoang hóa xưa thành một vùng trù phú bậc nhất ở nước ta. Quá trình khai hoang lập làng gắn liền với quá trình tư hữu hóa và tích tụ đất đai. Điều kiện thiên nhiên thuận lợi cùng

với tích tụ đất đai đã dẫn đến sản xuất vượt quá khả năng tiêu dùng. Kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ phát triển sớm, một phần do khả năng sản xuất vượt quá khả năng tiêu dùng, mặt khác có sự đóng góp của cộng đồng người Hoa. Các sản phẩm nông nghiệp làm ra nhờ mạng lưới phân phối trải rộng giữa các vùng cung cấp cho người tiêu dùng. Nhờ mạng lưới kênh rạch trải khắp các địa phương làm cho việc lưu thông hàng hóa được dễ dàng. Việc này làm tăng lợi nhuận, lại kích thích kinh tế phát triển góp phần hình thành một nhóm dân cư mới – những người “thương hồ”.

Vậy “thương hồ” có phải là một cộng đồng? Khi nói về những khái niệm chung, chúng tôi đã nhắc lại những tiêu chí để xác định một cộng đồng. Theo đó thì những người buôn bán trên sông – “thương hồ” – là một dạng thức cộng đồng nghề nghiệp. Bởi cộng đồng này hình thành “được quy định bởi các lợi ích chung của các thành viên” và “có sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của những con người hợp thành cộng đồng đó, bao gồm các hoạt động sản xuất vật chất và các hoạt động khác của họ, sự gần gũi giữa họ về tư tưởng, tín ngưỡng, hệ giá trị và chuẩn mực, nền sản xuất, sự tương đồng về điều kiện sống cũng như các quan niệm chủ quan của họ về các mục tiêu và phương tiện hoạt động” (Viện Thông tin KHXH, 1990).

Căn cứ vào những tiêu chí này, thì “thương hồ” là một cộng đồng nghề nghiệp. Cộng đồng “thương hồ” được hình thành nhưng không giống như cộng đồng làng và huyết thống. Một cộng đồng làng thường có địa vực cư trú với không gian sinh tồn được xác định (phân định ranh giới rõ ràng và trong nhiều trường có sự khác biệt về văn hóa-văn hóa làng). Còn cộng đồng huyết thống, yếu tố địa vực cư trú không còn quan sát thấy trong bối cảnh hiện nay, nhưng ở giai đoạn đầu, thông thường mỗi dòng họ có địa vực cư trú riêng rẽ trong một làng, hay một địa vực cư trú riêng rẽ (khi một họ hình thành làng). Tuy nhiên, nếu so sánh với các dạng thức cộng đồng đã được nghiên cứu (cộng đồng làng,

cộng đồng huyết thống), thì có sự khác biệt giữa các dạng thức cộng đồng này. Sự khác biệt dễ nhận thấy đó là “thương hồ” – một cộng đồng nghề nghiệp di động. Do phải vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác phục vụ người tiêu dùng, nên các “thương hồ” phải di chuyển, không có nơi cố định. Thứ hai, khác với cộng đồng làng và cộng đồng huyết thống, cộng đồng “thương hồ” không bền vững. Lực lượng “thương hồ” thay đổi theo mùa vụ hoặc có sự chuyển đổi của các hoạt động kinh tế (như di chuyển địa bàn cư trú, chuyển nghề mới, khó khăn trong vận chuyển hàng hóa làm chợ không hợp được như chợ nổi Phong Điền, hoặc do hôn nhân...). Bởi vậy, nếu như cộng đồng làng và cộng đồng huyết thống có tính bền vững và dù có những biến động của lịch sử làm làng không còn, nhưng tình cảm với làng cũ vẫn còn lưu giữ lại ký ức của dân làng. Còn đối với cộng đồng nghề nghiệp “thương hồ” những tác động từ bên ngoài hoặc do chủ quan của họ dễ bị tổn thương (chợ nổi Phong Điền trước đây rất nhộn nhịp, nhưng từ khi hệ thống giao thông ở huyện Ô Môn có sự điều chỉnh, dẫn đến việc di chuyển của các phương tiện khó khăn, mùa khô không có nước, mùa mưa thuyền chở hàng không qua cầu, vì cầu thấp, phải di chuyển xa, nên “thương hồ” không nhóm họp đông ở chợ nổi Phong Điền). Tính di động và không bền vững là những đặc trưng nổi trội của cộng đồng nghề nghiệp “thương hồ”.

3. “Thương hồ” góp phần giao lưu văn hóa tộc người

Khi nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác (UNESCO). Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một trong những vấn đề có liên quan đến văn hóa tộc người - vấn đề giao lưu văn hóa giữa các tộc người được thể hiện qua hoạt động kinh tế buôn bán trên sông nước – nghề “thương hồ”. Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần giao lưu văn hóa giữa các tộc người, giữa các vùng của ĐBSCL.

Tại các chợ nổi, hàng hóa bày bán là các sản phẩm nông nghiệp ở các vùng khác nhau, được “thương hồ” vận chuyển về tiêu thụ. Người mua các sản phẩm biết được nguồn gốc – địa phương sản xuất – cũng là hiểu biết một nét văn hóa của một địa phương khác (như hành đò ở Vĩnh Châu, dưa hấu Đại Tâm, xoài Hòa Lộc, bưởi da xanh ở Bến Tre, ..). Nhiều khi giữa người mua, người bán trao đổi về cách chế biến, bảo quản các sản phẩm cũng là những hình thức giao lưu văn hóa rất sinh động. Các sản phẩm, hàng hóa sản xuất ra trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng – một đặc trưng của hoạt động kinh tế của các xã hội nông nghiệp. Khi sản xuất dư thừa xuất hiện hình thức trao đổi hàng hóa – điều kiện để chợ xuất hiện. Ở các địa phương không có những điều kiện sông nước, thì địa điểm họp chợ chủ yếu trên đất liền, thì việc giao lưu văn hóa nhiều khi chỉ giới hạn trong một phạm vi địa phương cụ thể. Nhưng đối với ĐBSCL, khi sông ngòi chằng chịt, phương tiện di chuyển chủ yếu là thuyền ghe, thì việc khai thác yếu tố sông nước cho hoạt động kinh tế (buôn bán trên sông) là một khả năng thích ứng rất cao. Mà khi chợ nổi càng phát triển, dẫn đến việc trao đổi hàng hóa gia tăng, thì quá trình giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân cư càng tăng.

Như vậy, do điều kiện địa lý, do cùng cộng cư lâu dài trên một vùng lãnh thổ, cùng lao động, quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở ĐBSCL đã diễn ra, để kết quả cuối cùng là hình thành nên một vùng văn hóa đối với những sắc thái riêng so với những vùng văn hóa khác ở Việt Nam.

4. “Thương hồ” mang đậm yếu tố văn hóa tộc người

Hoạt động kinh tế của một tộc người thể hiện nét đặc trưng văn hóa của chính tộc người đó. Cũng là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, nhưng chúng ta dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa người Chăm và người Việt. Sự khác biệt đó được thể hiện trong văn hóa tinh thần (thể hiện trong tổ chức cộng đồng, trong lễ nghi nông nghiệp...) và văn hóa vật chất

(thể hiện trong công cụ lao động, trong cây trồng vật nuôi). Ở ĐBSCL khi một chợ nổi nhóm họp, sẽ dễ dàng nhận thấy có sự tham gia đông đảo của các cộng đồng cư dân sinh sống tại địa bàn đó và ở các nơi khác đến. Sự tham gia đông đảo đó cho chúng ta một cảm nhận là các tộc người sinh sống ở ĐBSCL có thể trở thành “thương hồ”. Bởi chợ nổi là nơi trao đổi, buôn bán các sản phẩm nông nghiệp giữa những người có hàng hóa và những người tiêu dùng. Buôn bán là một hoạt động kinh tế của các tộc người, nên một khi sản phẩm làm ra vượt quá mức yêu cầu tiêu dùng của một gia đình, của một cộng đồng, người ta đều có thể đem bán. Mà một khi buôn bán là một hoạt động kinh tế, thì sự tham gia của các thành viên của các cộng đồng cư dân khác cũng là lẽ tự nhiên. Theo một logic như vậy, thì ở đồng bằng Cửu Long nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống, nhưng chủ yếu có bốn tộc người chiếm ưu thế về mặt dân cư và cư trú lâu đời là người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm, đều tham gia vào hoạt động chợ nổi và đều có thể trở thành “thương hồ”, như một lẽ tự nhiên.

Tuy nhiên, qua khảo sát của chúng tôi, hoạt động “thương hồ” ở ĐBSCL chủ yếu là người Việt. Do bởi, đối với người Hoa, một cộng đồng cư dân rất giỏi trong hoạt động thương nghiệp và cũng chính người Hoa góp phần phát triển kinh tế hàng hóa ở ĐBSCL. Nhưng, phần lớn người Hoa cư trú ở các đô thị và thị tứ. Hoạt động buôn bán tại đây được xem là thế mạnh của người Hoa. Trái lại, hoạt động buôn bán tại chợ nổi là địa bàn nông thôn, không phù hợp với truyền thống của người Hoa. Còn với người Khmer, là cư dân nông nghiệp, lại chịu ảnh hưởng của các triết lý tôn giáo, với quan niệm “sống gửi, thác về”, nên sản phẩm làm ra chỉ đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, ít có dư thừa để tham gia buôn bán; và chính tộc người này ở ĐBSCL cho đến nay cũng không giỏi việc buôn bán. Hoạt động kinh tế của người Chăm chủ yếu là đánh bắt cá nước ngọt. Đất đai ít, nên sản xuất nông nghiệp không có cơ hội phát triển. Người Chăm có

nghề dệt vải và dệt thổ cẩm. Nhưng sức sản xuất yếu không đủ sức cạnh tranh. Hoạt động thương mại của người Chăm chủ yếu là bán dạo, không đủ sức mở rộng thị trường. Riêng người Việt ở ĐBSCL, địa bàn cư trú rộng, lại rất đa dạng về điều kiện phát triển kinh tế. Hoạt động kinh tế đa dạng, làm cho sản phẩm của cây trồng vật nuôi cũng rất đa dạng. Khả năng tổ chức sản xuất của người Việt phát triển, dẫn đến sản phẩm làm ra vượt quá mức tiêu dùng của từng địa bàn dân cư. Hơn nữa, đất đai ở các địa phương khác nhau, dẫn đến các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi cũng khác nhau. Từ đó đòi hỏi phải có trao đổi sản phẩm giữa các địa phương tại khu vực ĐBSCL. Mặt khác, người nông dân Việt tại Nam Bộ không kỳ thị đối với buôn bán. Điều này được thể hiện qua câu ca dao:

*Đạo nào vui bằng đạo đi buôn,
Xuống biển, lên nguồn gạo chợ nước sông.*

Chính vì thế, hoạt động “thương hồ” của người Việt phát triển mạnh và trở thành “cộng đồng chính” trong nghề này ở ĐBSCL. Hoạt động “thương hồ” của người Việt Nam Bộ là hoạt động kinh tế đặc thù, gắn liền với văn hóa của tộc người Việt, khác biệt trong so sánh với các cộng đồng cư dân khác cùng cư trú nơi đây.

Kết luận

Như vậy, có thể thấy, một mặt có thể thấy những điều kiện tự nhiên quy định hoạt động kinh tế của một tộc người. Nếu không có những hệ thống kênh rạch chằng chịt nối các địa phương lại với nhau thì không thể có hoạt động “thương hồ” trong hoạt động kinh tế của người Việt Nam Bộ. Và chính việc khai thác một cách có hiệu quả điều kiện tự nhiên (ở đây là hệ thống kênh rạch) đã làm cho hoạt động kinh tế của người Việt thêm đa dạng và góp phần phát triển kinh tế hàng hóa trong bối cảnh cụ thể của ĐBSCL. Mặt khác, nếu người Việt Nam Bộ vẫn giữ một thái độ kỳ thị thương mại như người Việt ở miền Bắc, cũng như không có khả năng thích ứng trong môi trường mới thì kinh tế hàng hóa khó có thể phát triển. Mà một khi kinh tế hàng hóa không phát triển thì loại hình chợ nổi cũng rất khó hình thành và trong xã hội của người Việt Nam Bộ cũng không thể hình thành cộng đồng nghề nghiệp “thương hồ”. Hoạt động “thương hồ” của người Việt Nam Bộ đã góp phần làm cho bức tranh văn hóa của người Việt thêm phong phú, đa dạng. Cũng chính hoạt động “thương hồ” không chỉ làm cho văn hóa người Việt Nam Bộ thêm đa dạng phong phú trong không gian văn hóa Nam Bộ, mà còn như là một nét văn hóa đặc thù ở Nam Bộ trong dòng chảy của văn hóa Việt, làm nên một nét riêng trong so sánh với văn hóa người Việt Bắc Bộ.

(Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV5.2-2012)

Floating-market Vietnamese merchants' activities in the Mekong Delta: Vietnamese people's socio-cultural features

- **Ngo Van Le**
University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

The economic activities of a community where the community lives. On the other hand, depend on natural conditions of the place the economic activities of a community are

particular expressions of the community's cultural features since economic activities clearly demonstrate the adaptability of a community in its specific natural environment. The Mekong Delta is the largest delta in our country where many ethnic groups reside. The Mekong Delta communities' economic activities reflect a common characteristic of all the

communities at the place in the process of cultural exchange; on the other hand, they represent each community's own culture associated with a particular ethnic group. Our paper presents living-earning activities of floating-market Vietnamese merchants in order to clarify socio-cultural features in the specific context of the South.

Keywords: floating market merchants, career communities, multi-ethnic communities

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Diệp Đình Hòa (1994), *Làng Nguyễn tìm hiểu làng Việt II*, Nxb. Khoa học xã hội.

[2]. Diệp Đình Hoa (Chủ biên) (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội.

[3]. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị BCHTW khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia.

[4]. Gerald. C. Hukey (1960), *Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam*, Nxb. Sài Gòn : Công đàn.

[5]. Huỳnh Lứa (1978), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa học xã hội.

[7]. Lê Bá Thảo (1986), *Địa lý ĐBSCL*, Nxb. Đồng Tháp.

[8]. Ngô Văn Lê (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb. ĐHQG-HCM.

[9]. Ngô Văn Lê (Chủ nhiệm) (2011), *Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của*

các cộng đồng cư dân Nam Bộ, Dự án KHXH cấp Nhà nước Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, do GS.VS. Phan Huy Lê làm Chủ nhiệm Dự án. (Đề tài đã nghiệm thu tháng 6 năm 2011)

[10]. Ngô Văn Lê (2012), “Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội của các cộng đồng cư dân Nam Bộ”, *Hội thảo Việt Nam học năm 2012*.

[11]. Nguyễn Hồng Phong (1958), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa.

[12]. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb. Văn hóa-Thông tin

[13]. Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, Nxb. Hội nhà văn.

[14]. Toan Ánh (1992), *Nếp cũ: Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

[15]. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên) (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa-Văn nghệ.